

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2022/DS-PT

Ngày: 10/5/2022

*V/v “Tranh chấp quyền thừa kế tài sản
theo di chúc, chia di sản thừa kế theo
pháp luật và yêu cầu hủy Giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Nguyễn Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 284/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền thừa kế tài sản theo di chúc, chia di sản thừa kế theo pháp luật và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3485/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Bá D, sinh năm 1960 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Bá Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn HT, xã TK, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị N; có mặt.

3.2. Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn MC, xã TN, huyện TL, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị N; có mặt.

3.3. Ông Bùi XC, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn CT, xã HL, huyện LN, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị N; có mặt.

3.4. Bà Phạm Thị N3, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn QĐ, xã YP, huyện YY, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T; đều có mặt.

3.5. Ông Nguyễn M1, sinh năm 1961; địa chỉ: thành phố Nam Định; vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu đô thị mới phường TC, thành phố PL, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn PA, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 152, tổ 7, phường Lương KT, thành phố PL, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 3B/11 đường CG, phường 9, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

3.9. Bà Nguyễn Thị TH, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 154, tổ 7, phường Lương KT, thành phố PL, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn M1, bà Nguyễn Thị Hồng H1, ông Nguyễn PA, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị TH: Ông Phạm Bá D; có mặt.

3.10. Bà Vũ TN2, sinh năm 1956; vắng mặt.

3.11. Bà Phạm Thị TH, sinh năm 1982; vắng mặt.

3.12. Bà Phạm TH3, sinh năm 1985; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Khu Đồng M1, phường P Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà TN2, bà TH, bà TH3: Ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T; có mặt.

3.13. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện TL, tỉnh Hà Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Mạnh D – Chủ tịch UBND huyện TL;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lại Thị Ngọc T – Phó Chủ tịch UBND huyện TL; vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

3.14. UBND xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần VT – Chủ tịch; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; ý kiến bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của các đương sự và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hàng thừa kế:

Cụ Phạm Bá P (chết năm 1978) và cụ Hoàng Thị N (chết năm 2011), hai cụ sinh được 04 người con chung gồm: bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá D, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N.

Trước khi kết hôn với cụ N4, cụ P kết hôn với cụ Hoàng Thị Nhạn (đã chết) và có 03 người con gồm: Bà Phạm Thị N3; ông Phạm Ngọc Giao (chết năm 2001, có vợ là bà Vũ TN2 và các con là chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3); bà Phạm Thị Nhung (chết năm 2019, có chồng là ông Nguyễn Nhương (chết năm 2018) và các con là anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH).

Khi cụ Nhạn chết, những người con riêng của cụ P là ông Phạm Ngọc Giao, bà Phạm Thị Nhung, bà Phạm Thị N3 còn nhỏ và được cụ N4 chăm sóc, nuôi dưỡng; khi lớn được cụ N4 dựng vợ, gả chồng như con đẻ.

Trước khi kết hôn với cụ P, cụ N4 kết hôn với cụ Bùi Văn Động (đã chết) và có 01 người con là ông Bùi XC. Từ nhỏ ông Bùi XC ở với bà nội, sau này ông Côi lấy vợ và sinh sống tại xã HL, huyện LN.

Về di sản thừa kế: Thừa đất số 14, tờ bản đồ PL 15, diện tích 324m² trong đó 129m² đất ở, 195m² đất lưu không Quốc lộ 1A có nguồn gốc như sau:

Nguồn gốc sử dụng đất: Khoảng năm 1989, cụ N4 và ông Đ mua chung đất (gồm đất ở và đất 115 cùng thửa) của ông Phạm Ngọc Giao, diện tích khoảng 300m² với số tiền là 1.800.000 đồng, trong đó cụ N4 bỏ số tiền là 1.200.000 đồng còn lại là tiền của ông Đ góp là 600.000 đồng. Cụ N4 và ông Đ chia đôi tiền mua đất, ông Đ còn nợ cụ N4 300.000 đồng và trả dần cụ N4. Đến năm 1992, ông Đ đã bán cho ông Nguyễn Tiến Mẫn 12m bát mặt được Quốc lộ 1A, chiều sâu đến hết đất để lấy tiền lên Vĩnh Phúc sinh sống từ đó đến nay. Phần còn lại là diện tích đất của cụ N4 quản lý, sử dụng; quá trình sử dụng đất đến năm 1995, khi cụ N4 bán cho ông Phạm Bá Đông một phần diện tích đất, cụ N4 đã phải cắt trả giá trị 1m chiều rộng chạy theo Quốc lộ 1A cho ông Đ, số tiền còn lại cụ N4 dùng xây dựng nhà và cho các con. Quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất các con của cụ N4 và cụ P đều biết, không ai phản đối gì. Trên đất có một nhà ở cấp 4 do cụ N4 xây dựng năm 1996.

Ngày 06/6/2006, cụ Hoàng Thị N4 được UBND huyện TL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đôi với diện tích đất trên thành thửa 14, tờ bản

đồ PL 15, diện tích 324m² (trong đó 129m² đất ở, 195m² đất lưu không Quốc lộ 1A) tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam.

Sau khi cụ Hoàng Thị Nhanchết, cụ P đã bán đất cho ông Đôn chỉ dùng cá nhân hết, được một thời gian mới kết hôn cụ N4. Vì vậy, của cụ Nhạn không còn giá trị tài sản nào đóng góp đối với khối tài sản chung của cụ P và cụ N4 nêu trên.

Về di chúc thừa kế: Cụ Phạm Bà P chết năm 1978 không có di chúc cho ai thừa kế tài sản. Cụ Hoàng Thị N4 chết năm 2011, trước khi chết cụ N4 lập di chúc cho ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T được thừa kế quyền quyền sử dụng đất tại thửa đất số 14, tờ 15 nêu trên, cụ thể như sau:

Ngày 17 tháng 7 năm 2007, cụ N4 nhờ ông D là con trai cả viết bản di chúc có nội dung: “*..sau khi tôi chết sẽ giao toàn bộ tài sản đất ở và 03 gian nhà cho vợ chồng con trai tôi là Phạm Bà D và vợ là Phạm Thị T được toàn quyền sử dụng đất ở và tài sản trên đất để anh chị lo thờ phụng tổ tiên*”. Ngày 24 tháng 7 năm 2007, UBND xã chứng thực nội dung di chúc.

Trên cơ sở bản di chúc này, ngày 09 tháng 9 năm 2015, UBND huyện TL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên thành thửa 14, tờ bản đồ PL 15, diện tích 324m² (trong đó 129m² đất ở, 195m² đất lưu không Quốc lộ 1A) cho ông Phạm Bà D và vợ là Phạm Thị T được quyền sử dụng đất do “nhận thừa kế quyền sử dụng đất được công nhận”.

Ngoài ra, còn một số cây H1 màu trên đất nhưng các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nếu ai được chia sở hữu thì không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Quá trình sử dụng đất bà Phạm Thị N đã kiến thiết công trình vật kiến trúc trên đất gồm: 01 nhà tắm, 01 bếp và 01 giếng nước.

Nguyên đơn bà Phạm Thị N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi XC và bà Phạm Thị N2 có ý kiến như sau:

Di chúc mà ông D xuất trình là giả mạo, bị vô hiệu. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T là không đúng theo quy định của pháp luật. Tại cuộc họp gia đình ngày 02/7/2012, tất cả bốn anh em bà đều thống nhất, thỏa thuận giữ nguyên khối tài sản thừa kế của cụ N4 để lại, chưa chia cho một ai trong gia đình, bốn chị em đều ký vào biên bản. Do vậy, bà đề nghị Tòa án bác quyền thừa kế tài sản của ông D, bà T theo di chúc; chia di sản của cụ Phạm Bá P và cụ Hoàng Thị N4 để lại theo pháp luật và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 14, tờ bản đồ số PL 15, diện tích 129m² do UBND huyện TL, tỉnh Hà Nam cấp năm 2015 mang tên ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T.

Về yêu cầu công sức: Bà Phạm Thị N cho rằng có công vượt lập tôn tạo đất tại vị trí đất có nhà cấp 4 và quản lý di sản của các cụ nên đề nghị thanh toán công sức cho bà gồm công trông coi, quản lý, vượt lập tài sản 20 triệu; khi cụ

N4 già yếu, bà N có công chăm sóc khi cụ N4 ốm đau, các anh em khác không có đóng góp công sức gì, nay bà đề nghị 30 triệu tiền công sức chăm sóc cụ N4; tổng cộng là: 50 triệu đồng

Về chi phí điều trị, mai táng: Bà không yêu cầu giải quyết. Đối với chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T có ý kiến như sau:

Năm 2007, Cụ N4 lập di chúc trong lúc còn đang khỏe mạnh và M1 mẫn, có đủ năng lực hành vi dân sự cụ N4 đã để lại di chúc giao toàn bộ diện tích 129m² đất ở và ba gian nhà cấp 4 trên đất cho vợ chồng ông bà để thờ phụng tổ tiên, lấy chỗ cho con cháu đi về sau này. Việc lập di chúc của cụ N4 có xác nhận của cán bộ Quản lý ruộng đất xã và chứng thực của Chủ tịch UBND xã TH nội dung di chúc phù hợp pháp luật, đạo đức xã hội. Ông D thừa nhận là người tự tay viết di chúc vì cụ N4 nhờ ông viết di chúc; năm 2012, anh em trong gia đình có thỏa thuận sử dụng thửa đất nêu trên vào việc thờ cúng.

Sau khi cụ N4 chết, trên cơ sở di chúc đã lập năm 2015, vợ chồng ông bà đã làm thủ tục thừa kế theo di chúc và đã được UBND huyện TL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 129m² đất ở. Hiện nay vợ chồng ông không xây dựng công trình gì trên đất, vẫn giữ nguyên hiện trạng như khi cụ N4 còn sống. Nay bà N khởi kiện chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông thì ông bà không nhất trí. Đề nghị xác nhận quyền thừa kế của ông D, bà T được thừa kế theo di chúc để sử dụng vào việc thờ cúng. Yêu cầu bà N phải tháo dỡ toàn bộ công trình vật kiến trúc trên đất do bà N xây dựng. Về chi phí mai táng và cải cát, xây mồ mả cho các cụ: Do vợ chồng bà là người đứng ra lo liệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Bá D có ý kiến như sau: Thừa số 14, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam không phải là đất có nguồn gốc do cụ Hoàng Thị N4, đây là đất của ông mua. Cụ thể: Năm 1986, ông lấy vợ và ở cùng cụ Hoàng Thị N4, bà Phạm Thị N tại mảnh đất giữa làng; khi đó ông Phạm Bá D đã được cấp đất năm 1983 không liên quan gì đến quyền sử dụng đất của bố mẹ ông. Đến năm 1989 ông mua lại mảnh đất 300m² của anh Phạm Ngọc Giao với giá 1.800.000đ tại công UBND xã TH, huyện TL. Đến năm 1992 ông có bán cho anh Nguyễn Văn Mẫn (vợ là Hương) ½ số đất nêu trên sau đó ông đi làm ăn xa. Đến năm 1995, cụ N4 đã bán 30m² trong diện tích đất 150m² còn lại của ông cho ông Phạm Bá Đông (vợ là Trần Thị Họa), do vậy diện tích đất còn lại của ông là 120m². Đến năm 1993, Nhà nước có chủ trương cấp bìa đỏ, xã đã lấy tên mẹ ông trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác định di chúc của mẹ ông lập do ông D xuất trình là giả mạo, vì cụ N4 không biết chữ nên không thể ký vào di chúc được. Mặc dù, anh chị em trong gia đình đã họp và ông D thừa nhận di chúc của cụ N4 là di chúc giả, do ông D tự viết và

nhờ ông Huỳnh tư pháp xã xác nhận; nhưng ông D lợi dụng vào di chúc giả để chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên ông Phạm Bá D và vợ là bà Phạm Thị T.

Nay ông Phạm Bá D yêu cầu ông Phạm Bá D trả lại diện tích đất trên cho ông Đ và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện TL cấp năm 2015 cho hộ gia đình ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T tại thửa số 14, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam.

Bà Phạm Thị N3 và đồng thừa kế của bà Phạm Thị Nhung là anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1 và chị Nguyễn Thị TH đều có ý kiến: Đề nghị công nhận di chúc của cụ N4, để lại diện tích đất trên cho ông Phạm Bá D làm nhà thờ để gia đình con cháu làm chỗ đi lại.

Bà Vũ TN2 (là vợ ông Phạm Ngọc Giao) và chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 có ý kiến: Năm 1982, vợ chồng bà được Nhà nước cấp cho một mảnh đất có diện tích 300m² để làm nhà. Năm 1989, gia đình bà đã bán cho mẹ chồng là cụ Hoàng Thị N4 và em chồng là Phạm Bá Đ với giá 1.800.000đ; Nay bà đề nghị Tòa án cho ông D thừa kế theo di chúc và không có ý kiến gì.

UBND xã TH trình bày: Theo hồ sơ địa chính năm 1986, diện tích đất đang tranh chấp thể hiện trên tờ bản đồ số 8, thửa 676, diện tích 1.080m², trong đó đất Hai Lúa 680m², đất ao 400m², chủ sử dụng Hợp tác xã. Theo Bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 thì diện tích đất trên thể hiện tại thửa 14, tờ PL 15, diện tích 324m² (trong đó có 129m² đất ở, 195m² đất lưu không Quốc lộ 1A) ghi tên chủ sở hữu là Hoàng Thị N4.

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp trước kia là do UBND xã cấp cho ông Phạm Ngọc Giao, tuy nhiên hồ sơ cấp đất cho ông Giao hiện UBND xã không còn lưu giữ, chỉ biết cụ N4 và ông Đ sống trên diện tích đất của ông Giao nêu trên từ khoảng năm 1989, còn việc ông Giao chuyển nhượng cho cụ N4 hay ông Đ vào thời điểm nào thì UBND xã không nắm được vì UBND xã không lưu giữ giấy tờ, hồ sơ thể hiện việc chuyển nhượng, chuyển dịch đất từ ông Giao sang cụ N4, ông Đ. Đến khoảng năm 1992-1993, ông Đ bán ½ diện tích đất trên cho ông Nguyễn Văn Mẫn để lên tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống. Diện tích đất còn lại cụ N4 sử dụng; đến khoảng năm 1995, cụ N4 bán ½ diện tích đất trong tổng diện tích đất cụ N4 ở cho ông Đông, bà Hòa. Năm 2007, cụ N4 lập di chúc giao lại toàn bộ số đất ở và 03 gian nhà cho vợ chồng ông Phạm Bá D, di chúc có xác nhận của ông Nguyễn Đình Chiến, cán bộ quản lý ruộng đất xã và Chủ tịch UBND xã TH.

UBND huyện TL trình bày: UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T là đúng quy định; đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Bá P; công nhận Di chúc ngày 17/7/2007 của cụ Hoàng Thị N4 có hiệu lực một phần và công nhận quyền thừa kế theo di chúc cho ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T đối với phần di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị N4.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 239/2020/DS-PT ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định di chúc của cụ Hoàng Thị N4 lập ngày 17/7/2007 vi phạm quy định cả về hình thức và nội dung tại thời điểm lập di chúc theo BLDS 2005 nên vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông D, chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của cụ N4 là không đúng theo quy định của pháp luật nên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết lại vụ án, các đương sự không yêu cầu định giá lại tài sản. Căn cứ vào Biên bản định giá ngày 10/9/2019, diện tích đất 129m² tại thửa số 14, tờ bản đồ PL 15 mang tên hộ cụ Hoàng Thị N4 có giá trị: 451.500.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm nhà cấp 4 trị giá: 42.915.000 đồng; nhà tắm trị giá: 4.397.000 đồng; bếp trị giá: 6.445.000 đồng; giếng nước trị giá: 2.822.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất: 56.579.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, 37, 38, 147, 157, 165, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 611, 612, 613, 614, 618, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 654 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 654, 656, 658 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 4 Điều 95; Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Tuyên bố di chúc của cụ Hoàng Thị N4 lập ngày 17/7/2007 vô hiệu toàn bộ.

Không chấp nhận yêu cầu thừa kế theo di chúc của ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Phạm Bá P và cụ Hoàng Thị N4 tại thửa

đất số 14, tờ bản đồ PL 15; diện tích 129m² đất ở, 195m² đất lưu không Quốc lộ 1A tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam và ngôi nhà cấp bốn trên đất. Và ghi nhận sự tự nguyện của bà N về giá trị tài sản thừa kế gồm quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 04 trên đất trị giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Xác nhận quyền thừa kế tài sản theo pháp luật là bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá D, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N, Phạm Ngọc Giao; bà Phạm Thị Nhung và bà Phạm Thị N3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất, được hưởng di sản thừa kế của cụ P và cụ N4 (cụ N4 được thừa kế phần tài sản của cụ P).

Xác nhận ông Bùi XC được hưởng di sản thừa kế của cụ N4.

Bà Vũ TN2 và các con là chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 được quyền thừa kế phần của ông Phạm Ngọc Giao.

Anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH được thừa kế phần của bà Phạm Thị Nhung.

I. Chia tài sản thừa kế theo pháp luật:

1. Về công sức:

Trích một phần giá trị thừa kế thanh toán công sức trông nom, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế trả bà Phạm Thị N là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); công sức chăm sóc cụ Hoàng Thị N4 khi cụ còn sống của bà Phạm Thị N là 30.000.000 đồng, cộng là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Trích một phần giá trị thừa kế thanh toán công sức thanh toán trả vợ chồng ông D, bà T là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Bá P trị giá là 365.000.000 đồng. Xác định di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị N4 trị giá là 350.625.000 đồng.

Chia bà Phạm Thị N, ông Phạm Bá D, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị N3 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế với giá trị: 89.453.000 đồng.

Bà Vũ TN2, chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 được hưởng phần kỷ phần thừa kế của ông Phạm Ngọc Giao với tổng giá trị: 89.453.000 đồng.

Anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Phạm Thị Nhung với giá trị: 89.453.000 đồng.

Ông Côi được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ N4 trị giá: 43.828.000 đồng.

3. Phân chia di sản thừa kế sử dụng đất và tài sản trên đất:

Chia bà Phạm Thị N thừa kế di sản của cụ Phạm Bá P và cụ Hoàng Thị N4 thửa 14, tờ PL 15, diện tích 324m² (trong đó có 129m² đất ở, 195m² đất lưu không Quốc lộ 1A không tính giá trị) tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam và nhà cấp bốn trên đất trị giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Ngoài ra bà N còn được sở hữu toàn bộ tài sản, công trình vật kiến trúc trên đất do bà N kiến thiết và cây H1 màu trên đất không phải thanh toán giá trị tài sản cho đồng thừa kế khác.

4. Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho cho bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N3 mỗi người: 89.453.000 đồng.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Bùi XC: 43.828.000 đồng.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế phần bà Phạm Thị Nhung được hưởng là 89.453.000 đồng cho anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị Nhung, mỗi người được hưởng 17.890.600 đồng. Đối với kỹ phần thừa kế của anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1 tạm giao cho chị Nguyễn Thị TH quản lý.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế phần của Phạm Ngọc ông Giao: 89.453.000 đồng cho những người kế quyền của ông Giao. Trong đó, bà N phải thanh toán cho bà Vũ TN2, chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 giá trị kỹ phần thừa kế của ông Giao nhận của cụ P là 45.625.000 đồng; bà N phải thanh toán cho chị Hà, chị Hương giá trị kỹ phần thừa kế của ông Giao nhận của cụ N4 là 43.828.000 đồng.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Phạm Bá D: 89.453.000 đồng. Bà Phạm Thị N phải thanh toán giá trị công sức cho ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T là 80.000.000 đồng.

II. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, trích đo hiện trạng thửa đất hết tổng: 6.416.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N3 mỗi người phải trả bà Phạm Thị N 717.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị TH phải thanh toán trả bà N 430.200 đồng (trong đó là phần của anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, chị Nguyễn Thị TH mỗi người là 143.400 đồng).

Buộc anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1 mỗi người phải thanh toán trả bà N 143.400 đồng.

Buộc Bà Vũ TN2, chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 phải liên đới trả bà Phạm Thị N 717.000 đồng, theo phần mỗi người phải trả bà N là 239.000 đồng.

Buộc ông Phạm Bá D phải trả bà Phạm Thị N 1.359.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/9/2021, bị đơn là ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà Phạm Thị N đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA411929 do Ủy ban nhân dân huyện TL cấp cho ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Kháng cáo của ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ngày 20/6/2019, ông Phạm Bá D có đơn yêu cầu độc lập gửi Tòa án cấp sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm lần 1 và phúc thẩm lần 1, Cơ quan tiến hành tố tụng đã đưa ông D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện ông D rút yêu cầu độc lập và khi tiến hành giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử có xem xét nhận định về yêu cầu độc lập của ông D nhưng không tuyên quyết định đối với yêu cầu của ông D là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm lần thứ hai, ông D đã thống nhất quan điểm giải quyết vụ án theo ý kiến của nguyên đơn và có văn bản ủy quyền cho bà Phạm Thị N tham gia phiên tòa. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế di sản theo pháp luật và có xem xét đến quyền thừa kế của ông D là đảm bảo đủ quyền lợi cho ông D. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng nhưng vẫn đảm bảo được quyền lợi cho các đương sự và xét thấy vi phạm này có thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xác định thời hiệu chia di sản thừa kế: Cụ Phạm Bá P chết năm 1978, cụ Hoàng Thị N4 chết năm 2011. Căn cứ Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của vụ án là 30

năm tính từ ngày 10/9/1990 là ngày công bố Pháp lệnh thừa kế. Năm 2019, bà N khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ P và cụ N4 là còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế.

[3.2] Xác định di sản thừa kế: Hồ sơ vụ án thể hiện trước khi kết hôn với cụ Hoàng Thị N4, cụ Phạm Bá P kết hôn với cụ Hoàng Thị Nhạn và sinh được 03 người con. Sau khi cụ Nhạn chết thì cụ P kết hôn với cụ N4 và sinh sống tại nhà, đất ở thôn CĐ có tứ cận: Phía Bắc giáp gia đình ông Kiên, phía Đông giáp gia đình ông Tình, phía Tây giáp gia đình ông Chi, phía Nam giáp ruộng cây lúa. Sau khi cụ P chết; khoảng năm 1989, cụ N4 bán diện tích đất và tài sản trên đất này cho ông Nguyễn Văn Chi được 800.000 đồng, bán 240m² ruộng % cho ông Nguyễn Đức Học được 400.000 đồng; tổng là 1.200.000 đồng. Sau đó, cụ N4 và ông Phạm Bá Đ mua chung đất (gồm đất ở và đất 115 cùng thửa) của ông Phạm Ngọc Giao, diện tích khoảng 300m² với số tiền là 1.800.000 đồng. Ông Đ vay thêm tiền để mua, cụ N4 bỏ số tiền là 1.200.000 đồng cùng mua chung với ông Đ. Sau đó, chia đôi tiền mua đất, ông Đ còn nợ cụ N4 300.000 đồng và trả dần cụ N4. Đến năm 1992, ông Đ đã bán cho ông Nguyễn Tiến Mẫn (vợ là Hương) 12m bát mặt được Quốc lộ 1A, chiều sâu đến hết đất để lấy tiền lên Vĩnh Phúc sinh sống từ đó đến nay. Phần còn lại là diện tích đất của cụ N4 quản lý, sử dụng. Đến năm 1995, khi cụ N4 bán cho ông Phạm Bá Đông một phần diện tích đất, cụ N4 đã phải cắt trả giá trị 1m chiều rộng chạy theo Quốc lộ 1A cho ông Đ, số tiền còn lại cụ N4 dùng xây dựng nhà và cho các con. Quá trình sử dụng đất ông Đ, cụ N4 đã nhiều lần chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không ai có ý kiến tranh chấp về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông Đ thừa nhận, năm 1993 Nhà nước có chủ trương cấp bìa đỏ, đã lấy tên mẹ ông trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông không có ý kiến gì, việc sử dụng đất của cụ N4 là công khai liên tục, đã được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, ông Đ đã ký biên bản họp gia đình ngày 02 tháng 7 năm 2012 thừa nhận diện tích đất 324m² (trong đó có 129m² đất ở và 195m² đất lưu không) tại thửa đất số 14, tờ bản đồ PL 15 tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam và ngôi nhà cấp 4 ba gian là của cụ N4 để lại (BL 08). Tại Văn bản ngày 15 tháng 12 năm 2017 (BL 11) ông Đ thừa nhận đất của cụ N4 và đồng ý giao cho bà N toàn quyền sử dụng nên ý kiến của ông Phạm Bá Đ cho rằng thừa đất nêu trên là do ông mua của ông Phạm Ngọc Giao là không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất lời khai: Khi cụ Nhạn chết, cụ P đã bán đất của cụ Nhạn và cụ P cho ông Đ để đánh bạc. Sau đó một thời gian cụ P mới kết hôn cụ N4. Vì vậy, xác định cụ Nhạn không có tài sản, công sức đóng góp đối với khối tài sản chung của cụ P và cụ N4.

Như vậy, đủ căn cứ xác định diện tích đất 324m² (trong đó có 129m² đất ở và 195m² đất lưu không) tại thửa đất số 14, tờ bản đồ PL 15 tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam và ngôi nhà cấp 4 ba gian là di sản thừa kế của N4 và

cụ P. Theo kết quả định giá tài sản thừa kế nhà đất của cụ P và cụ N4 là 494.415.000 đồng, các đương sự đều nhất trí về giá và từ chối yêu cầu định giá lại. Tuy nhiên, quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bà N chấp nhận tính giá trị di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giá thị trường là 800.000.000 đồng, đồng thời đề nghị được sử dụng toàn bộ hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Xét thấy, ý kiến của bà N về việc xác định giá trị di sản thừa kế là tự nguyện, không trái pháp luật và có lợi cho các đương sự khác so với giá của Hội đồng định giá. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và ghi nhận sự tự nguyện về giá trị di sản thừa kế là nhà, đất của cụ N4 và cụ P theo giá bà N đưa ra là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3] Xét yêu cầu chia thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo pháp luật; bị đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ N4 theo di chúc ngày 17/7/2007 của cụ Hoàng Thị N4 có nội dung giao lại toàn bộ diện tích đất 129m² và ba gian nhà cấp 4 cho ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T. Bản di chúc có chữ ký của cụ N4, ông Nguyễn Đình Chiến là cán bộ địa chính xã TH xác nhận ngày 17/7/2007 và xác nhận của Chủ tịch UBND xã TH là ông Nguyễn Trung Phong. Ông D thừa nhận ông là người viết di chúc ngày 17/7/2007 thay cụ N4 (Bút lục 250). Theo quy định tại các Điều 654, Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng, người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng và mọi người đều có thể là người làm chứng trừ những người được thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc. Ông D cho rằng cụ N4 ra UBND xã TH để ký di chúc ngày 17/7/2007 là không đúng thực tế. Bởi lẽ, ông Nguyễn Đình Chiến – cán bộ địa chính xã TH là người xác nhận vào Di chúc ngày 17/7/2007 khẳng định ngày 17/7/2007, ông D mang di chúc của cụ Hoàng Thị N4 đến trụ sở UBND xã TH đề nghị ông Chiến xác nhận. Như vậy, ông Nguyễn Đình Chiến và ông Nguyễn Trung Phong không chứng kiến việc lập di chúc và việc cụ N4 ký vào Di chúc ngày 17/7/2007. Do vậy, việc UBND xã TH chứng thực vào Di chúc ngày 17/7/2007 không tuân theo thủ tục quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005. Việc ông D viết thay di chúc cho cụ Hoàng Thị N4 nhưng không có ít nhất hai người làm chứng là vi phạm về mặt hình thức của di chúc quy định theo Điều 654, 656 Bộ luật Dân sự 2005. Mặt khác, cụ P chết năm 1978 không để lại di chúc, việc cụ N4 tự định đoạt cả phần di sản của cụ P là không đúng quy định pháp luật. Do vậy, Di chúc ngày 17/7/2007 do ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T cung cấp vi phạm cả về hình thức và nội dung tại thời điểm lập di chúc theo Bộ luật Dân sự năm 2005 nên vô hiệu.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T được quyền hưởng thừa kế theo Di chúc ngày 17/7/2007. Do Di chúc ngày 17/7/2007 bị vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia

di sản thừa kế của cụ N4 và cụ P theo quy định pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.4] Xác định hàng thừa kế:

Các đương sự trong vụ án thống nhất lời khai những người con riêng của cụ P gồm ông Phạm Ngọc Giao, bà Phạm Thị Nhung và bà Phạm Thị N3 từ nhỏ đã được cụ N4 chăm sóc, nuôi dưỡng, khi lớn được cụ N4 dựng vợ, gả chồng như con đẻ. Do đó, các ông, bà Phạm Ngọc Giao, Phạm Thị Nhung và Phạm Thị N3 đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất, được hưởng di sản thừa kế của cụ P và cụ N4. Ngoài ra, trước khi kết hôn với cụ P, cụ N4 kết hôn với cụ Bùi Văn Động (đã chết) và có 01 người con chung là ông Bùi XC. Ông Côi không được cụ P chăm sóc, nuôi dưỡng mà ở với bà nội từ nhỏ, sau này ông Côi lấy vợ và sinh sống tại xã HL, huyện LN nên ông Côi không được hưởng di sản thừa kế của cụ P mà chỉ được hưởng di sản thừa kế của cụ N4. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế của cụ P, cụ N4 như sau:

Cụ Phạm Bá P chết năm 1978, hàng thừa kế thứ nhất của cụ P còn sống tại thời điểm mở thừa kế gồm: Cụ Hoàng Thị N4, bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá D, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N là những người con đẻ của cụ P và cụ N4; ông Phạm Ngọc Giao, bà Phạm Thị Nhung và bà Phạm Thị N3 là những người con riêng của cụ P.

Cụ Hoàng Thị N4 chết năm 2011, hàng thừa kế thứ nhất của cụ N4 gồm: Bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá D, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N là những người con đẻ của cụ P và cụ N4; ông Phạm Ngọc Giao, bà Phạm Thị Nhung và bà Phạm Thị N3 là những người con riêng của cụ P; ông Bùi XC là con riêng của cụ N4.

Ông Phạm Ngọc Giao đã chết nên người hưởng kỷ phần thừa kế của ông Giao là bà Vũ TN2 - vợ ông Giao và các con là chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3.

Bà Phạm Thị Nhung chết năm 2019, có chồng là ông Nguyễn Nhượng chết trước bà Nhung nên các con là anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Nhung.

[3.5] Về trích công sức đóng góp, các khoản nghĩa vụ trước khi chia di sản:

Quá trình giải quyết vụ án, bà N yêu cầu được trích trả công sức tôn tạo, bảo quản khối di sản là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) tiền công chăm sóc cụ N4 trong hơn 10 năm. Ông D, bà T đề nghị được trích trả tiền công sức chăm sóc cụ N4 và chi phí điều trị, mai táng phí, xây mộ cho cụ N4, cụ P và cụ Nhận là 80.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N2 đề nghị được trích trả tiền góp gạo cho cụ N4 3.500.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy bà N có thời gian ăn ở trông nom, chăm sóc cụ N4 hơn 10

năm, kiến thiết công trình vật kiến trúc trên đất và vượt lập đất tại vị trí làm nhà cấp 4, nên cần trích công sức trông nom, quản lý, vượt lập di sản thừa kế và công sức chăm sóc cụ N4 cho bà N. Yêu cầu trích trả tiền chi phí điều trị, mai táng phí, xây mộ cho cụ N4, cụ P và cụ Nhận của ông D, bà T là có cơ sở phù hợp với phong tục, tập quán tại địa P và phù hợp quy định tại Điều 618 Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông D, bà T, bà N và không chấp nhận yêu cầu của bà N2 là có căn cứ.

[3.6] Về chia di sản thừa kế:

[3.6.1] Về chia di sản bằng hiện vật:

Tại phiên tòa sơ thẩm và đơn kháng cáo, ông D đề nghị được chia di sản theo di chúc và nhận toàn bộ diện tích nhà, đất là di sản của cụ P, cụ N4 để sử dụng vào việc thờ cúng. Xét thấy, việc thờ cúng là quyền của các đồng thừa kế theo phong tục tập quán địa P, trong vụ án này các đương sự không thỏa thuận được với nhau về sử dụng di sản vào việc thờ cúng. Mặc dù thừa đất có diện tích 129m², nhưng nếu thực hiện chia bằng hiện vật đều cho các kỳ phần thừa kế thì không đảm bảo hạn mức cấp đất ở tại địa P. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D không đồng ý thanh toán chênh lệch giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác, nếu giao toàn bộ nhà, đất cho ông D được quyền quản lý, sử dụng là không bảo đảm quyền lợi cho các đồng thừa kế khác và khó thi hành bản án. Bà N tự nguyện chấp nhận giá trị di sản thừa kế cao hơn giá trị Hội đồng định giá và đồng ý thanh toán chênh lệch giá trị di sản cho các đồng thừa kế khác. Mặt khác, trên đất còn có tài sản do bà N tạo lập từ trước và thực tế thì nhà, đất bị bỏ hoang, không có người bảo quản trông coi từ năm 2010 đến nay. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cho bà N được sử dụng toàn bộ thừa đất, tài sản trên đất và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị di sản thừa kế cho các kỳ phần thừa kế khác, phần của ai sử dụng vào việc thờ cúng là tùy quyền tự định đoạt của đương sự là phù hợp.

[3.6.2] Về chia di sản thừa kế theo phần:

Di sản thừa kế của cụ P và cụ N4 là 129m² đất ở và nhà trên đất được xác định theo yêu cầu của bà N có trị giá 800.000.000 đồng trích công sức bà N trông nom, quản lý di sản thừa kế là: 20.000.000 đồng; trích công sức trả ông D, bà T xây mộ cho các cụ là 50.000.000 đồng. Sau khi trích trả công sức cho ông D, bà T, bà N thì giá trị di sản của cụ P, cụ N4 còn lại là: 730.000.000 đồng. Cụ P và cụ N4 để lại giá trị di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ giá trị trong khối tài sản chung của vợ chồng = 730.000.000 đồng : 2 = 365.000.000 đồng.

Phần di sản của cụ P chia thừa kế cho cụ N4, ông Giao, bà Nhung, bà N2, ông D, ông Đ, bà N, bà N3 là 08 người mỗi người được hưởng: 365.000.000 đồng : 8 = 45.625.000 đồng.

Phần di sản cụ N4 là 410.625.000 đồng (trong đó có phần cụ N4 hưởng thừa kế của cụ P là 45.625.000 đồng). Trích trả công sức của bà N chăm sóc cụ

N4 là 30.000.000 đồng; trích trả ông D chi phí mai táng cụ N4 là 30.000.000 đồng, còn lại giá trị tài sản thừa kế là 350.625.000 đồng. Di sản cụ N4 chia đều cho các hàng thừa kế thừa nhất gồm: ông Côi, ông Giao, bà Nhung, bà N2, ông D, ông Đ, bà N, bà N3 là 8 người, mỗi người được hưởng: $350.625.000 \text{ đồng} : 8 = 43.828.125 \text{ đồng}$ (làm tròn là 43.828.000 đồng).

Cộng giá trị di sản mà bà N, ông D, ông Đ, bà N2, bà N3, ông Giao (bà Ngãi, chị Hà, chị Hương được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Giao nhận của cụ P; chị Hà, chị Hương được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Giao nhận của cụ N4), bà Nhung (anh M1, chị H1, anh An, chị N1, chị Hà được hưởng thừa kế của bà Nhung) mỗi kỷ phần hưởng giá trị tài sản thừa kế của cụ P, cụ N4 là: 89.453.000 đồng. Ông Côi được nhận giá trị tài sản thừa kế trị giá: 43.828.000 đồng

Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế

- Bà N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho cho bà N2, ông Đ, bà N3 mỗi người: 89.453.000 đồng;

- Bà N phải thanh toán cho ông Côi: 43.828.000 đồng;

- Bà N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế phần bà Nhung được hưởng là: 89.453.000 đồng cho anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH được hưởng thừa kế của bà Nhung, mỗi người được hưởng 17.890.600 đồng. Anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1 do không có địa chỉ cụ thể nên kỷ phần thừa kế của anh M1, chị H1 tạm giao cho chị Nguyễn Thị TH quản lý để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

- Bà N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế phần của ông Giao được hưởng cho những người kế quyền của ông Giao. Trong đó, bà N phải thanh toán cho bà Vũ TN2, chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 giá trị kỷ phần thừa kế của ông Giao nhận của cụ P là 45.625.000 đồng; bà N phải thanh toán cho chị Hà, chị Hương giá trị kỷ phần thừa kế của ông Giao nhận của cụ N4 là 43.828.000 đồng.

- Bà N phải thanh toán cho ông D: 89.453.000 đồng, phải thanh toán công sức cho vợ chồng ông D và bà T là 80.000.000 đồng, cộng 169.453.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số PL 15, diện tích 129m² do UBND huyện TL, tỉnh Hà Nam cấp năm 2015 mang tên ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T:

UBND huyện TL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T tại thửa 14, tờ bản đồ PL 15, diện tích 129m² đất ONT và đất lưu không là 195m² theo di chúc của cụ N4 lập ngày 17/7/2007, có xác nhận của UBND xã TH. Như đã phân tích tại mục[3.2] nêu trên, xác định diện tích đất 129m² là di sản của cụ N4 và cụ P. Cụ P chết không để lại di chúc, ông D, bà T cung cấp Di chúc ngày 17/7/2007 của cụ N4 để làm giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất đối với diện tích đất 129m². Tuy nhiên có theo phân tích tại mục [3.3] thì Di chúc của cụ N4 ngày 17/7/2007 là vô hiệu dẫn đến việc UBND huyện TL cấp sai đối tượng sử dụng đất. Việc UBND huyện TL không xác M1 làm rõ tính hợp pháp của Di chúc ngày 17/7/2007, những người thừa kế di sản của cụ N4, cụ P theo quy định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 129m² cho ông D, bà T sử dụng là vi phạm trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Điều 100 Luật Đất đai, Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác đối với di sản của cụ N4, cụ P. Do đó, cần hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số PL 15, diện tích 129m² do UBND huyện TL, tỉnh Hà Nam cấp năm 2015 mang tên ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D, bà T không xuất trình thêm tình tiết hoặc tài liệu, chứng cứ mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông D, bà T; xét đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T và đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA411929 do Ủy ban nhân dân huyện TL cấp cho ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T là có cơ sở, được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do ông D, bà T là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, 37, 38, 147, 157, 165, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 611, 612, 613, 614, 618, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 654 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 654, 656, 658 Bộ luật Dân sự 2005;

khoản 4 Điều 95; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N

Tuyên bố di chúc của cụ Hoàng Thị N4 lập ngày 17/7/2007 vô hiệu toàn bộ.

Không chấp nhận yêu cầu thừa kế theo di chúc của ông Phạm Bá D, bà Phạm Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Bá Đ buộc ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T trả lại đất.

Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị N và ông Phạm Bá Đ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA411929 ngày 09/9/2015 do UBND huyện TL cấp cho ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số PL15 diện tích 324m² tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Phạm Bá P và cụ Hoàng Thị N4 tại thửa đất số 14, tờ bản đồ PL 15; diện tích 129m² đất ở, 195m² đất lưu không Quốc lộ 1A tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam và ngôi nhà cấp bốn trên đất. Và ghi nhận sự tự nguyện của bà N về giá trị tài sản thừa kế gồm quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 04 trên đất trị giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Xác nhận quyền thừa kế tài sản theo pháp luật là bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá D, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N Phạm Ngọc Giao; bà Phạm Thị Nhung và bà Phạm Thị N3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất, được hưởng di sản thừa kế của cụ P và cụ N4 (cụ N4 được thừa kế phần tài sản của cụ P).

Xác nhận ông Bùi XC được hưởng di sản thừa kế của cụ N4.

Bà Vũ TN2 và các con là chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 được quyền thừa kế phần của ông Phạm Ngọc Giao.

Anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH được thừa kế phần của bà Phạm Thị Nhung.

I. Chia tài sản thừa kế theo pháp luật:

1. Về công sức:

Trích một phần giá trị thừa kế thanh toán công sức trông nom, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế trả bà Phạm Thị N là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); công sức chăm sóc cụ Hoàng Thị N4 khi cụ còn sống của bà Phạm Thị N là 30.000.000 đồng, cộng là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Trích một phần giá trị thừa kế thanh toán công sức thanh toán trả vợ chồng ông D, bà T là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Bá P trị giá là 365.000.000 đồng. Xác định di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị N4 trị giá là 350.625.000 đồng.

Chia bà Phạm Thị N, ông Phạm Bá D, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị N3 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế với giá trị: 89.453.000 đồng.

Bà Vũ TN2, chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 được hưởng phần kỷ phần thừa kế của ông Phạm Ngọc Giao với tổng giá trị: 89.453.000 đồng.

Anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Phạm Thị Nhung với giá trị: 89.453.000 đồng.

Ông Côi được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ N4 trị giá: 43.828.000 đồng.

3. Phân chia di sản thừa kế sử dụng đất và tài sản trên đất:

Chia bà Phạm Thị N thừa kế di sản của cụ Phạm Bá P và cụ Hoàng Thị N4 thửa 14, tờ PL 15, diện tích 324m² (trong đó có 129m² đất ở, 195m² đất lưu không Quốc lộ 1A không tính giá trị) tại thôn CĐ, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam và nhà cấp bốn trên đất trị giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Ngoài ra bà N còn được sở hữu toàn bộ tài sản, công trình vật kiến trúc trên đất do bà N kiến thiết và cây H1 màu trên đất không phải thanh toán giá trị tài sản cho đồng thừa kế khác.

Bà N có trách nhiệm, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục để được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho cho bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N3 mỗi người: 89.453.000 đồng.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Bùi XC: 43.828.000 đồng.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế phần bà Phạm Thị Nhung được hưởng là 89.453.000 đồng cho anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị TH được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị Nhung, mỗi người được hưởng 17.890.600 đồng. Đối với kỷ phần thừa kế của anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1 tạm giao cho chị Nguyễn Thị TH quản lý.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế phần của Phạm Ngọc ông Giao: 89.453.000 đồng cho những người kế quyền của ông Giao. Trong đó, bà N phải thanh toán cho bà Vũ TN2, chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 giá trị kỷ phần thừa kế của ông Giao nhận của cụ P là 45.625.000

đồng; bà N phải thanh toán cho chị Hà, chị Hường giá trị kỷ phần thừa kế của ông Giao nhận của cụ N4 là 43.828.000 đồng.

Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Phạm Bá D: 89.453.000 đồng. Bà Phạm Thị N phải thanh toán giá trị công sức cho ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T là 80.000.000 đồng.

II. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, trích đo hiện trạng thửa đất hết tổng: 6.416.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị N2, ông Phạm Bá Đ, bà Phạm Thị N3 mỗi người phải trả bà Phạm Thị N 717.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị TH phải thanh toán trả bà N 430.200 đồng (trong đó là phần của anh Nguyễn M1, chị Nguyễn Thị Hồng H1, chị Nguyễn Thị TH mỗi người là 143.400 đồng).

Buộc anh Nguyễn PA, chị Nguyễn Thị N1 mỗi người phải thanh toán trả bà N 143.400 đồng.

Buộc Bà Vũ TN2, chị Phạm Thị TH, chị Phạm TH3 phải liên đới trả bà Phạm Thị N 717.000 đồng, theo phần mỗi người phải trả bà N là 239.000 đồng.

Buộc ông Phạm Bá D phải trả bà Phạm Thị N 1.359.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Bá D và bà Phạm Thị T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn CườngHồ Sỹ Hưng

Lê Thị Thúy Bình

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình

